TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2023/DS-PT
Ngày: 08/9/2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 173/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" do có kháng cáo của Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H1.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9851/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1965; bà Lê Thị S, sinh năm 1977; bà Lê Thị N, sinh năm 1981 và bà Lê Thị L, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Xóm Đ, thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1 (Đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, quận A, thành phố Hà Nội (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xóm Đ, thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc O – Luật sư Công ty Luật TNHH COIC thuộc Đoàn luật sư thành phố H2 (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1969 (vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Đều trú tại: Xóm Đ, thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H1 (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đồng nguyên đơn ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L trình bày:

Cụ Lê Văn M2 và cụ Đỗ Thị S1 sinh được 06 con chung Lê Văn K, Lê Văn L1 (Lê Văn B), Lê Văn H, Lê Thị S, Lê Thị N và Lê Thị L. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Cụ M2 mất năm 2014, cụ S1 mất năm 2021.

Khi còn sống, cụ Lê Văn M2 và cụ Đỗ Thị S1 đã tạo lập được tài sản gồm: Bản đồ địa chính 299 không có sổ mục kê: Thửa đất số 725 tờ bản đồ số 02 diện tích 844m² mang tên Lê Văn M2. Bản đồ địa chính năm 1992: Thửa đất được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 148 tờ bản đồ 03 diện tích 380m² sổ mục kê mang tên Lê Văn M2 và thửa đất số 147 tờ bản đồ số 03 diện tích 289m² sổ mục kê mang tên Lê Văn L1 (Lê Văn B). Bản đồ địa chính năm 2010: Thửa đất đứng tên cụ M2 được thể hiện tại thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 419,7m², sổ mục kê và sổ địa chính mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1. Năm 1994, UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0656550, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1044 QSDĐ cấp ngày 30/11/1994 mang tên ông Lê Văn M2 thửa đất số 148 tờ bản đồ số 03 diện tích 380m² trong đó đất ở 300m², đất vườn KTGĐ 80m².

Ngày 22/10/2006, UBND xã T đã ký xác nhận biến động với nội dung ông Lê Văn M2 chuyển thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 148 diện tích 380m² tờ bản đồ số 03 cho con trai là Lê Văn H theo xác nhận của UBND xã T ngày 07/5/2003.

Năm 2010 thực hiện dự án Vlap trên địa bàn xã T thì vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị M1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 diện tích 419,7m² trong đó ONT 339,7m², LNQ 80,0m².

Thời điểm cụ Lê Văn M2 còn sống, cụ M2 và cụ S1 có phân chia cho ông Lê Văn L1 ½ diện tích đất bằng 380m²; ông Lê Văn H ¼ diện tích đất bằng 190m² và phần còn lại 190m² trên đó có 03 gian nhà thì hai cụ quản lý sử dụng, sau khi hai cụ mất thì các con gồm Lê Văn K, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Thị L làm

nơi thờ cúng. Việc phân chia trên không lập thành văn bản. Sau khi cụ M2 mất, ông H đã tự ý xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có ngôi nhà 3 gian của bố mẹ để làm nơi thờ cúng, trái với ý nguyện của bố mẹ nên ông Lê Văn K , bà Lê Thị S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án: Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 diện tích 419,7m² và buộc ông Lê Văn H phải trả lại toàn bộ diện tích 190m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không đủ điều kiện để đòi quyền sử dụng đất thì đề nghị Toà án chia di sản thừa kế phần diện tích đất 190m² theo pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn H và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Ông H và bà M1 nhất trí về diện và hàng thừa kế, thời điểm cụ M2 và cụ S1 chết cũng như di sản thừa kế như ông K, bà S, bà N, bà L đã trình bày. Ông H, bà M1 xác định khi cụ M2, cụ S1 còn sống đã lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho vợ chồng ông, bà toàn bộ diện tích đất và công trình trên đất. Việc tặng cho có triệu tập cuộc họp gia đình gồm ông L1, cháu L2, ông S, bà M3, ông B1, ông K1, bà M4, bà M1 có mặt, tại cuộc họp mọi người đều đồng tình việc vợ chồng cụ M2, cụ S1 cho vợ chồng ông, bà toàn bộ thửa đất và công trình trên đất có biên bản được lập ngày 05/4/2003. Sau khi lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, bà M1 đã xin xác nhận của trưởng thôn, sau đó lên UBND xã T xin xác nhận của cán bộ đia chính xã và chủ tịch xã, năm 2011 vợ chồng ông bà đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H, bà M1 xác định khi cụ M2, cụ S1 còn sống không nói về 190m² trên đó có nhà 3 gian giao cho ông K, bà S, bà N, bà L quản lý để thờ cúng và không có việc bố mẹ chỉ cho vợ chồng ông 190m² đất, vợ chồng ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1 trình bày:

Xác định diện và hàng thừa kế, thời điểm cụ M2 và cụ S1 chết cũng như di sản thừa kế như ông K, bà S, bà N, bà L đã trình bày. Khi bố mẹ còn sống đã cho ông và ông H một phần diện tích đất trên thửa đất của bố mẹ, còn lại 190m² bố mẹ sử dụng trên đó có nhà 3 gian, khi bố mẹ mất không để lại di chúc, các con trong gia đình chưa họp bàn phân chia phần đất còn lại của ông bà. Phần đất bố mẹ cho ông năm 1988, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất bố mẹ cho ông H cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H đã được cấp giấy chứng nhận cả phần đất 190m² đất của ông bà là không đúng ý chí của bố mẹ. Đối với giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư ngày 05/4/2003 là không có thật, ông không ký tên trong giấy chuyển quyền này. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn. Trong

trường hợp ông được hưởng di sản thừa kế thì kỷ phần của ông tự nguyện nhường cho ông K, bà S, bà N và bà L để làm nơi thờ cúng chung.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị M1 là đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên về nội dung nguồn gốc sử dụng đất cần xác minh chính xác về nguồn gốc đất có phải được tặng cho hay không? Nếu nguồn gốc đất nhận thừa kế thì giấy chứng nhận cấp chưa đảm bảo theo quy định. Nếu nguồn gốc đất nhận tặng cho thì cơ bản đảm bảo.

Đối với việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất ngày 22/10/2006 do ông Lê Văn Phẩm chủ tịch UBND xã T ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật. UBND xã T không có thẩm quyền đăng ký biến động.

UBND huyện C đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Khi Toà án giải quyết, xét xử, UBND huyện C đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cung cấp:

Việc biến động về diện tích đất của chủ sử dụng qua các thời kỳ đã được các chủ sử dụng kê khai và UBND xã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp với hiện trạng sử dụng và đã được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, hiện anh Hiến sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng mốc giới và ranh giới thửa đất đã xác định, không có sự tranh chấp.

Quan điểm của UBND xã T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H1 giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Xuân Th xác định ông không viết giấy chuyển nhượng thừa kế đất thổ cư, cả bà Lê Thị L2, ông Vũ Xuân Th và bà Lê Thị K2 đều xác định không tham gia cuộc họp gia đình cụ M2 và đều xác định cụ S1, cụ M2 không biết chữ. Ông Lê Xuân P nguyên chủ tịch UBND xã T xác định sau khi có chữ ký của ông Lê Minh Y cán bộ địa chính xã thì ông mới ký xác nhận vào giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư. Cả ông Y và ông P đều xác định cụ M2 và cụ S1 không có mặt tại UBND xã T để là thủ tục mà ai đó mang tờ giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư các ông không nhớ.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12 ngày 9 năm 2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 12 tháng 9 năm 2022 xác định: Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích hiện trạng 414,7m². Trị giá là 414,7m² x 5.500.000 đồng/m² = 2.280.850.000 đồng trong đó phần đất của vợ chồng cụ M2, cụ S1 quản lý là 190m² và phần đất vợ chồng ông H quản lý là 224,7m² .

Trên phần đất các bên tranh chấp có: Công trình gia đình cụ S1: Nhà cấp 4 của cụ S1 xây dựng năm 2019 diện tích 26,3m² = 18.410.000 đồng; Lán tôn của cụ S1 xây dựng năm 2019 diện tích 26,4m² = 3.960.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 25,2m² = 2.520.000 đồng; Hai trụ cổng xây dựng năm 2019, trị giá 600.000 đồng; Hai cánh cổng sắt hộp làm năm 2019 diện tích 3,7m², trị giá là 500.000 đồng; Tường gạch xây dựng năm 2019 dài 8,27m, cao 1,6m diện tích 13,23m² x 30.000 đồng = 396.900 đồng; Lán tôn xây dựng năm 2017 diện tích diện tích 22,8m² = 3.420.000 đồng. Tổng trị giá: 26.386.000 đồng.

Ngoài ra các công trình do vợ chồng anh H xây dựng gồm: Lán tôn xây dựng năm 2017 cao 2,9m, diện tích 15,9m² x 150.000 đồng = 2.385.000 đồng; Nhà vệ sinh, CTP mái tôn xây dựng năm 2017, cao 2,5m, diện tích 28m² x 600.000 đồng/m² = 16.800.000 đồng; 03 cây mít mỗi cây 370.000 đồng, tổng trị giá 1.110.000 đồng, 01 cây xoài trị giá 700.000 đồng; 02 cây bưởi mỗi cây trị giá 550.000 đồng, tổng trị giá 1.100.000 đồng; Đoạn tường bao 4.35m trị giá 217.000 đồng. Tổng trị giá: 22.312.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng 190m² đất nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1, chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 và chia di sản thừa kế phần diện tích đất 190m² theo pháp luật. Bà S, bà N và bà L tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng cho ông K đứng tên sử dụng, số tiền án phí ông K phải nộp sẽ được đối trừ với toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà phía nguyên đơn đã nộp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H1 đã quyết định:

Áp dụng các Điều 620, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 5 Điều 26; Điều 34, 147 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông K, bà S, bà N và bà L về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất 190m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L cụ thể như sau:

2.1. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1.

2.2. Xác định phần đất có diện tích 190m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1 và công trình trên đất do vợ chồng cụ S1 và cụ M2 xây dựng có tổng trị giá: 1.071.386.000 đồng là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ M2 (hiện anh Lê Văn H đang quản lý).

Trích công sức cho việc quản lý di sản cho ông Lê Văn H 11.000.000 đồng tương ứng 2m² đất.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất như sau:

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L nhường kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn K.

+ Giao cho ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L phần đất có diện tích 152.4m² theo hình các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất bao gồm toàn bộ công trình xây dựng do cụ M2 và cụ S1 xây dựng và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng do vợ chồng ông H xây dựng và trồng nằm trên phần đất giao cho ông K.

+ Giao cho ông Lê Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 37,6m² theo hình GKLH giáp phần đất hiện vợ chồng ông H và bà M1 đang sử dụng.

Việc phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/02/2023, bị đơn là ông Lê Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông bà và công nhận giá trị pháp lý của GCNQSDĐ do UBND huyện C đã cấp cho ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị M1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thể hiện ý kiến: đồng ý để các đồng thừa kế (nguyên đơn) sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m² mà cụ S1 đã xây dựng để làm nơi thờ cúng nhưng không đồng ý tách sổ đỏ.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, bà M1. Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 308

Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N, bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện C đã cấp cho vợ chồng ông H và bà M1. Tòa án nhân dân tỉnh H1 thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26 và khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ M2 mất năm 2014, cụ S1 mất năm 2021, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn là phù hợp theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng 190m² đất nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút là đúng quy định.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị M1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người được hưởng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định di sản thừa kế và phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo nhất trí với bản án sơ thẩm; bị đơn và người có quyền lợi liên quan trong vụ án là bà Nguyễn Thị M1 có đơn kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng bị đơn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn. Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét:

[3.1] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 diện tích 419,7m².

Theo nguyên đơn: Thời điểm cụ Lê Văn M2 còn sống, cụ M2 và cụ S1 có phân chia cho ông Lê Văn L1 ½ diện tích đất bằng 380m²; ông Lê Văn H ¼ diện tích đất bằng 190m² và phần còn lại 190m² trên đó có 03 gian nhà thì hai cụ quản lý sử dụng, sau khi hai cụ mất thì các con gồm Lê Văn K, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Thị L làm nơi thờ cúng. Việc phân chia trên không lập thành văn bản. Sau khi cụ M2 mất, ông H đã tự ý xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có ngôi nhà 3 gian mà bố mẹ có nguyện vọng để làm nơi thờ cúng.

Ông H, bà M1 cho rằng khi cụ M2, cụ S1 còn sống đã lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho vợ chồng ông, bà toàn bộ diện tích đất và công trình trên đất vào ngày 05/4/2003. Sau khi lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, bà M1 đã xin xác nhận của trưởng thôn, UBND xã T. Năm 2011 vợ chồng ông bà đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét nội dung và hình thức của giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, Hội đồng xét xử thấy:

Văn bản giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư được lập ngày 05/4/2003 thể hiện cụ Lê Văn M2 viết giấy thừa kế toàn bộ 4 gian nhà cấp 4 và số diện tích đất thổ cư nằm trong sổ đỏ để sang tên chuyển quyền thừa kế cho con trai út là Lê Văn H sử dụng. Cuối văn bản có chữ ký của người làm đơn cụ Lê Văn M2, cụ S1, Lê Thị L2, ông S2, ông B1, ông K3, bà M1 và 1 số chữ ký không rõ của ai được ông H xác nhận là của bà M3, bà M4. Văn bản có xác nhận của bà Lê Thị K4, thay mặt cho cơ sở xóm; của UBND xã T ngày 07/4/2003 và của cán bộ địa chính ngày 07/5/2003.

Ông H cho rằng cụ M2 và cụ S1 có tổ chức cuộc họp gia đình với sự tham gia chứng kiến của bà L2, ông Th và anh B (L1) con trai cụ M2 và cụ S1. Tuy nhiên những người trên đều xác định không tham gia cuộc họp gia đình cụ M2, cụ S1 và đều xác định cụ M2, cụ S1 không biết chữ.

Bà Lê Thị K4 (trưởng thôn), ông Lê Minh Y (cán bộ địa chính xã) và ông Lê Xuân P, Chủ tịch UBND xã T là những người ký xác nhận vào văn bản chuyển quyền thừa kế đất thổ cư đều khẳng định các ông bà không tham gia cuộc họp tại gia đình cụ S1, không được trực tiếp chứng kiến cụ S1 và cụ M2 ký vào văn bản. Mặt khác, khi cụ S1 khi còn sống đã có văn bản gửi UBND xã T xác nhận cụ M2 và cụ S1 không biết chữ, mọi giấy tờ do con trai và con dâu làm, hai cụ chỉ điểm chỉ, không biết nội dung trong văn bản cụ thể như thế nào. Tại vi bằng được văn phòng thừa phát lại phố Hiến lập ngày 11/11/2021 và trong biên bản hòa giải tại UBND xã T, cụ S1 cũng xác định không có việc họp gia đình để cho vợ chồng ông H và bà M1 đất. Trên thực tế năm 2019 cụ S1 đã xây dựng nhà

cấp 4, lát gạch, làm cổng, xây tường trên đất tranh chấp với nguồn tiền do các con đóng góp. Như vậy có cơ sở xác định cụ M2 và cụ S1 không biết chữ, giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho ông H và bà M1 không thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ S1 và cụ M2 do đó không có giá trị pháp lý. Ngoài giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư nêu trên, ông H và bà M1 không xuất trình được chứng cứ xác định ông H và bà M1 được cụ M2 và cụ S1 cho toàn bộ thửa đất. Do đó việc UBND huyện C căn cứ vào giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H và bà M1 là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 là có căn cứ.

[3.2] Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật, phân chia di sản thừa kế:

- Về di sản thừa kế:

Phía nguyên đơn xác định: sinh thời cụ M2 và cụ S1 có diện tích đất 844m² mang tên Lê Văn M2. Hai cụ đã tách cho vợ chồng ông L1 một phần diện tích đất thể hiện bằng việc tại bản đồ địa chính năm 1992: Thửa đất được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 148 tờ bản đồ 03 diện tích 380m² sổ mục kê mang tên Lê Văn M2 và thửa đất số 147 tờ bản đồ số 03 diện tích 289m² sổ mục kê mang tên Lê Văn L1 (Lê Văn B). Phần còn lại hai cụ đã cho vợ chồng ông H một phần diện tích đất, phần diện tích còn lại 190m² trên đất có ngôi nhà 3 gian cụ S1 và cụ M2 để làm nơi ở và khi các cụ mất thì làm nơi thờ cúng chung. Trình bày của các nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông L1 phù hợp với quan điểm của cụ S1 được thể hiện trong vi bằng được văn phòng thừa phát lại phố Hiến lập ngày 11/11/2021 và biên bản hòa giải tại UBND xã T.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định khi cụ M2 và cụ S1 chết không để lại di chúc, do đó yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 190m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1 và công trình do cụ M2 và cụ S1 xây dựng trên đất là có căn cứ chấp nhận.

Theo cung cấp của UBND xã T, huyện C thì toàn bộ diện tích đất cụ M2 và cụ S1 xây dựng công trình trên đất là đất ở. Theo biên bản định giá tài sản thì diện tích 190m² đất ở trị giá 1.045.000.000 đồng; công trình xây dựng trên đất bao gồm nhà, lán, tường bao, sân... Tổng trị giá: 26.386.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ M2 và cụ S1 là 1.071.386.000 đồng.

- Về diện và hàng thừa kế và phân chia thừa kế theo pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận cụ S1 và cụ M2 có 06 người con là Lê Văn K, Lê Văn L1 (Lê Văn B), Lê Văn H, Lê Thị S, Lê Thị N và Lê Thị L, nên sáu người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng di sản thừa kế ngang nhau. Cụ M2 và cụ

S1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ M2 và cụ S1 được chia thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự. Mặc dù cụ M2 và cụ S1 chết tại các thời điểm khác nhau, tuy nhiên các thời điểm mở thừa kế không thay đổi về diện và hàng thừa kế, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chia thừa kế từng thời điểm mở thừa kế mà lấy di sản thừa kế chung của cụ M2 và cụ S1 để chia theo thừa kế theo pháp luật là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Sau thời điểm cụ S1 mất (15/11/2021), ông H là người quản lý di sản nên trích một phần công sức trong việc trông nom quản lý di sản cho ông H là 11.000.000 đồng tương ứng với 02m² đất. Di sản thừa kế của cụ S1 và cụ M2 còn lại là 1.060.386.000 đồng chia đều cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được 176.731.000 đồng tương ứng với 32,13m² đất. Ông L1, bà S, bà N và bà L nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông K nên ông K được hưởng phần di sản có giá trị là 883.655.000 đồng; ông H được hưởng 176.731.000 đồng và 11.000.000 đồng công sức. Tổng 187.731.000 đồng. Do đất di sản có thể chia được bằng quyền sử dụng đất và các bên đều có nguyện vọng được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các đương sự được hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là phù hợp.

Đối với công trình do vợ chồng ông H xây dựng và cây trồng trên phần đất giao cho ông K bao gồm 2,3m² tường bao phía trước trị giá 115.000 đồng; phần diện tích công trình phụ (mái tôn) có diện tích 26,7m² trị giá 15.990.000 đồng; lán tôn diện tích 15,3m² có trị giá: 2.290.000 đồng; 01 cây mít trị giá 370.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 550.000 đồng. Tổng trị giá: 19.315.500 đồng. Giao cho ông K được quyền sở hữu. Ông K có trách nhiệm trả ông H số tiền trên. Như vậy, số tiền ông K được hưởng là: 883.655.000 đồng - 19.315.500 đồng = 864.339.500 đồng.

Ông Lê Văn H được tổng số tiền là: 176.731.000 đồng (kỷ phần thừa kế) + 11.000.000 đồng (công sức) + 19.315.500 đồng (giá trị công trình xây dựng do ông K trả) = 207.046.500 đồng, tương ứng với 37,6m² đất.

Việc chia bằng hiện vật được chia như sau:

Giao cho ông Lê Văn K phần đất ở có diện tích 152,4m² trị giá: 838.200.000 đồng theo hình các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng do cụ M2 và cụ S1 xây dựng bao gồm: Nhà cấp 4 diện tích 26,3m² = 18.410.000 đồng; Lán tôn diện tích 26,4m² = 3.960.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 25,2m² = 2.520.000 đồng; Hai trụ cổng trị giá 600.000 đồng; Hai cánh cổng sắt hộp diện tích 3,7m², trị giá là 500.000 đồng; Tường gạch xây dựng dài 8,27m, cao 1,6m diện tích 13,23m² trị giá 396.900 đồng; Lán tôn diện tích diện tích 22,8m² = 3.420.000 đồng. Tổng trị giá: 26.386.000 đồng. Ngoài ra ông K còn được sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng trên phần đất được giao do vợ chồng ông H trồng và xây dựng như trên.

Giao cho ông Lê Văn H được sử dụng phần đất ở có diện tích 37,6m² theo hình GKLH giáp phần đất hiện vợ chồng ông H và bà M1 đang sử dụng.

Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo

Từ những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn, người có quyền lợi liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1 có diện tích đất ở là 339,7m², đất LNQ diện tích 80m². UBND xã T xác nhận toàn bộ diện tích đất cụ M2 và cụ S1 xây dựng công trình là trên phần đất ở. Khi quyết định giao đất cho các bên đương sự Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên giao đất, không xác định loại đất gì sẽ dẫn đến khó khăn cho các đương sự khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa nội dung này để đảm bảo việc áp dụng đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H1 về phần xác định mục đích sử dụng đất.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L, cụ thể như sau:

1.1. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện C, tỉnh H1 cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H, Nguyễn Thị M1.

1.2. Xác định phần đất có diện tích 190m² đất ở nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7m² vị trí thửa đất tại thôn Z, xã T, huyện C, tỉnh H1 và công trình trên đất do vợ chồng cụ S1 và cụ M2 xây dựng có tổng trị giá: 1.071.386.000 đồng là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ M2 (hiện ông Lê Văn H đang quản lý).

Trích công sức cho việc quản lý di sản cho ông Lê Văn H 11.000.000 đồng tương ứng 2m² đất ở.

Chia thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L nhường kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn K.

+ Giao cho ông Lê Văn K, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N và bà Lê Thị L phần đất có diện tích 152,4m² đất ở theo hình các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, A và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất bao gồm toàn bộ công trình xây dựng do cụ M2 và cụ S1 xây dựng và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng do vợ chồng ông H xây dựng và trồng nằm trên phần đất giao cho ông K.

+ Giao cho ông Lê Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 37,6m² đất ở theo hình G, K, L, H, G giáp phần đất hiện vợ chồng ông H và bà M1 đang sử dụng.

(có sơ đồ kèm theo)

2. Về án phí: Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông H, bà M1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000222, 0000223 cùng ngày 06/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H1.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H1;
- VKSND tỉnh H1;
- Cục THADS tỉnh H1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng **Hoàng Thị Bích Hải** **Vũ Thị Thu Hà**